VinaCapital

Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính)
(Promulgated with the Circular 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

1.	**Tên Công ty quản lý quỹ:** *Fund Management Company:*	**Công ty cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital** *VinaCapital Fund Management Joint Stock Company*
2.	**Tên Ngân hàng giám sát:** *Supervising bank:*	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa** *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch*
3.	**Tên Quỹ:** *Fund name:*	**Quỹ ETF VinaCapital VN100** *VinaCapital VN100 ETF*
4.	**Mã chứng khoán:** *Securities code:*	**FUEVN100**
5	**Kỳ báo cáo:** *Reporting Period:*	**Từ 05/02/2021 đến 11/02/2021** *From 05-Feb-2021 to 11-Feb-2021*
6.	**Ngày lập báo cáo:** *Reporting Date:*	**17/02/2021** *17-Feb-2021*

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng tuần/Weely report on change of net asset value

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO NÀY THIS PERIOD 11/02/2021	KỲ BÁO CÁO TRƯỚC LAST PERIOD 04/02/2021
I	**Giá trị tài sản ròng (NAV)** Net Asset Value		
1	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** Net Asset Value at the beginning of period		
1.1	*của quỹ/per Fund*	86,914,323,498	79,122,325,793
1.2	*của một lô chứng chỉ quỹ/per lot of Fund certificate*	1,448,572,058	1,318,705,430
1.3	*của một chứng chỉ quỹ/per Fund certificate*	14,485.72	13,187.05
2	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** Net Asset Value at the end of period		
2.1	*của quỹ/per Fund*	87,637,489,688	86,914,323,498
2.2	*của một lô chứng chỉ quỹ/per lot of Fund certificate*	1,460,624,828	1,448,572,058
2.3	*của một chứng chỉ quỹ/per Fund certificate*	14,606.25	14,485.72
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:** Change of NAV during period, in which:		
3.1	*Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của quỹ trong kỳ* *Change of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during period*	723,166,190	7,791,997,705
3.2	*Thay đổi giá trị tài sản ròng liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ* *Change of NAV related to investors during period*	-	-
3.2.1	*Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ* *Change of NAV due to profit distribution to investors during period*	-	-
3.2.2	*Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ* *Change of NAV due to subscription, redemption during period*	-	-
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ so với kỳ trước** Change of NAV per Fund certificate during period in comparison with the last period	120.53	1,298.67
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
5.1	*Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)*	91,812,748,161	91,812,748,161
5.2	*Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)*	50,381,324,666	50,381,324,666
II	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ** Market value of a Fund certificate (closing price of the latest trading session of the reporting date)		
1	**Giá trị đầu kỳ** Beginning period value	14,480	13,460
2	**Giá trị cuối kỳ** Ending period value	14,510	14,480
3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** Change of market value during period in comparison with the last period	30	1,020
4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ** Difference between market value per Fund certificate and NAV per Fund certificate		
4.1	*Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)*	(96.25)	(5.72)
4.2	*Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/Relative difference (discount (-)/permium (+))*	-0.66%	-0.04%
5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/Lowest market value within latest 52 weeks		
5.1	*Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)*	16,000	16,000
5.2	*Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)*	9,600	9,600

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN
CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó Giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công Ty Quản Lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Lê Thị Hồng Thái
Giám Đốc Chiến Lược

Theo thư Ủy quyền hiệu lực ngày 21/08/2020 được ký bởi Ông Brook Colin Taylor - Người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital.
According to Letter of Attorney effective from 21/08/2020 signed by Mr. Brook Colin Taylor - The Legal Representative of VinaCapital Fund Management Joint Stock Company.